

VỊ TRÍ CỦA CÔNG TÁC DÂN SỐ- KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH TRONG CUỘC VẬN ĐỘNG ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ Ở VIỆT NAM

HOÀNG HỮU BÌNH

Thuật ngữ du canh du cư (DCDC) được dùng trong dân tộc học không mang nghĩa rộng, không bao hàm toàn bộ các hiện tượng thay đổi nghề nghiệp và chỗ ở do phát triển hoặc nhu cầu mới của cư dân. DCDC ở đây chủ yếu là nhằm chỉ một thực trạng kinh tế- xã hội dựa trên sản xuất nông nghiệp ở trình độ còn thấp, lấy canh tác nương rẫy làm phương cách kiếm sống chủ yếu. DCDC bao hàm 2 nghĩa chính:

Du canh là di chuyển địa điểm canh tác hết nơi này đến nơi khác, do chỗ canh tác nương rẫy là hình thức nông nghiệp đơn giản chưa có yếu tố thâm canh, chưa giữ được hoặc tăng thêm màu mỡ cho đất.

Ngược lại, canh tác nương rẫy trên đất dốc làm tăng độ xói mòn, thành thử mỗi khu rừng sau khi phát đốt chỉ có thể canh tác được một vài vụ là đất đã bị rửa trôi, hết màu, phải bỏ hoang. Người dân, do đó, phải chuyển đến khu rừng khác để canh tác.

Du cư là hiện tượng đi kèm với du canh. Do chuyển chỗ canh tác đến nơi khác, người nông dân phải chuyển chỗ ở đến gần để tránh đi lại quá xa và có điều kiện chăm sóc, thu hoạch cây trồng. Có thể nói du canh ở chừng mực nào đó, tất yếu dẫn đến du cư và canh tác nương rẫy trên đất dốc tất yếu dẫn đến du canh, tạo

ra một dây liên hoàn: canh tác nương rẫy trên đất dốc- du canh - du cư.

Hiện nay có hai thái độ khác nhau khi đánh giá hiện tượng du canh

Trong một số tài liệu nghiên cứu của Quốc tế (FAO;HED) có nhấn mạnh đến những mặt tích cực của nông nghiệp du canh. Có tác giả cho rằng: "nông nghiệp du canh là phương thức canh tác" có hiệu quả nhất đối với các nước vùng nhiệt đới ẩm". Một đơn vị năng lượng bỏ ra có thể thu được 5 đến 15 đơn vị sản phẩm" (Rappa port, 1971; Steinhart, 1974). ở Việt Nam, một ngày công sản xuất nương rẫy cho thu nhập bằng 2 lần ngày công ở đồng bằng sông Cửu Long và bằng 3 lần ở đồng bằng Sông Hồng (Nguyễn Quang Hà, 1993),... Từ đó, một số nhà nghiên cứu trên thế giới cho rằng không cần xoá bỏ phương thức canh tác truyền thống này. Du canh, bỏ hoá, theo các tác giả này, là hệ nông nghiệp sinh thái tiến, có thể thích ứng lâu dài ở địa hình vùng rừng núi. Về phương diện môi trường, du canh có tác động tích cực vào một cánh rừng để chuyển quá trình diễn thế sang hướng hữu ích hơn cho người nông dân; du canh không phá rừng mãi mãi, nó thay rừng cũ bằng một loạt diễn thế cây tái sinh, mang lại lợi ích cho người du canh nhiều hơn ban đầu...

Ở Việt Nam từ lâu các nhà nghiên cứu đã nhận mạnh; du canh là phương thức canh tác lạc hậu, dẫn đến huỷ hoại môi trường và ngày càng làm cho người du canh đói khổ. Trên cơ sở nhận thức đó, gần 30 năm qua, Nhà nước Việt Nam đã tác động theo hướng hỗ trợ quá trình định canh định cư ở vùng cao nhằm hai mục tiêu: ổn định đời sống và bảo vệ tài nguyên rừng.

Thật ra dưới góc độ kinh tế- môi trường, nông nghiệp du canh không hoàn toàn có hại, mà trong những điều kiện nhất định có thể coi là kiểu canh tác phù hợp với vùng địa thế dốc. Khi rừng còn nhiều, mật độ dân số thấp thì chu kỳ canh tác dài, ngược lại, khi rừng còn ít, mật độ dân số cao, thì chu kỳ canh tác nương rẫy phải ngắn lại. Nói cách khác, độ dài của chu kỳ canh tác nương rẫy là đại lượng tỷ lệ thuận với diện tích rừng được dùng làm rẫy và tỷ lệ nghịch với mật độ dân số trong vùng đất rừng đó.

Vấn đề là, phải đảm bảo chu kỳ canh tác nương rẫy (có thể gọi là chu kỳ du canh) hợp lý. Trong điều kiện miền núi Việt Nam, chu kỳ du canh hợp lý thường vào khoảng 10-15-20 năm tùy theo khu vực. Nếu thời gian bỏ hoá đủ độ dài như vậy, trên các nương rẫy sẽ đảm bảo tái sinh rừng, đất thành thực và có thể phát lại làm nương rẫy.

Trên thế giới, theo số liệu thống kê của Liên hợp quốc, có khoảng 230 triệu người DCDC, đông nhất ở châu Phi (100 tr), châu Á (80tr). Riêng châu Á, số dân DCDC tập trung ở Ấn Độ (20tr), Trung Quốc (15tr), Indônexia (10tr), Lào (1tr),...

Ở Việt Nam theo số liệu của Cục định canh định cư, có khoảng 500.000 hộ, gồm gần 3 triệu người phát rừng làm rẫy. Các dân tộc có nhiều người sống DCDC là Hmông: 52 vạn; Dao: 35 vạn;

Gia-rai: 25 vạn; Ê- đê: 20 vạn; Ba- na: 18 vạn...

Phương cách canh tác đốt rừng làm rẫy, hàng năm đã làm cho nước ta mất đi khoảng 200.000 ha rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh. nhiều vùng miền núi đã trở thành đất trống, đồi núi trọc. Theo số liệu gần đây nhất, hiện nay cả nước ta có 13 triệu ha đất bị suy thoái thành đất trống, đồi núi trọc; trong đó có 1,2 triệu ha trơ sỏi đá, mất khả năng sản xuất. Đơn cử vùng Tây Bắc, mặc dù có địa hình hiểm trở, theo chu kỳ 2-3 năm, nạn DCDC lại phá đi khoảng 15 ha đất có rừng để làm 6 vạn ha lúa nương, 4 - 5 vạn ha sắn nương và 3,5 vạn ha ngô nương⁽¹⁾...

Nhằm thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, bảo vệ được diện tích rừng hiện còn, năm 1968, Nhà nước ta đã ban hành Nghị quyết 38/CP, với nội dung là mở rộng cuộc vận động định canh định cư (ĐCĐC) kết hợp với phong trào hợp tác hoá nông nghiệp. Theo đó một hệ thống tổ chức ĐCĐC từ Trung ương đến cấp huyện đã được hình thành ở vùng miền núi và dân tộc để chuyên lo công tác này.

Về hình thức đã áp dụng trong những năm vừa qua, theo tổng kết của Cục Định canh Định cư, có thể phân thành 3 loại:

- "Tại chỗ", tức là đồng bào hiện du canh du cư ở đâu thì vận động ĐCĐC ở đó.

Để giúp đồng bào định canh, Nhà nước hướng dẫn hỗ trợ đồng bào khai hoang, phục hoá ruộng nước. Bên cạnh đó, Nhà nước còn vận động đồng bào trồng cây công nghiệp, cây đặc sản.

Để giúp đồng bào định cư, trên cơ sở quy hoạch bản làng, hướng dẫn hỗ

(¹). Trần Đức Giang- Lê Bá Thảo, báo cáo tổng hợp công tác điều tra tổng hợp vùng Tây Bắc, Sơn La, 1984.

trợ đồng bào làm nhà ở, xây dựng các công trình sản xuất và đời sống cần thiết.

"Hạ Sơn" là chuyển đồng bào DCDC ở vùng cao xuống thấp để ĐCĐC. Khi "Hạ Sơn", đồng bào thường sống xen ghép với các hợp tác xã làm ruộng nước để định cư.

"Công nhân hoá" là chuyển đồng bào DCDC vào làm công nhân các lâm, nông trường, trạm, trại, xí nghiệp quốc doanh. Ví dụ: Lâm trường Púng Luông, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái, tính đến năm 1982 đã thu hút được 90 hộ với 450 khẩu, trong đó có 215 lao động là đồng bào H'mông vào làm công nhân.

Kết quả là, sau 22 năm thực hiện cuộc vận động định canh định cư (1986-1990), Nhà nước đã tiến hành vận động 482.000 hộ, gồm 2.800.000 người thuộc 52 dân tộc thiểu số ở miền núi trong cả nước. Trong số đó có 342.000 hộ với 1.900.000 người đã cơ bản hoàn thành ĐCĐC (theo tiêu chuẩn đề ra từ Nghị quyết 38/CP).

Tuy nhiên, đến nay những thành quả trên đã dần dần bị mai một. Có nhiều nguyên nhân như: Nhiều công trình hạ tầng cơ sở bị xuống cấp, một số cơ sở sản xuất đời sống của đồng bào ĐCĐC bị lạc hậu, không phát huy được tác dụng, thực hiện khoán 10 trong nông nghiệp, một bộ phận đồng bào "Hạ Sơn" bị mất đất canh tác, các hộ công nhân không còn chế độ bao cấp..., đặc biệt là dân số ở vùng đồng bào DCDC tăng rất nhanh, làm cho đội quân du canh du cư có chiều hướng tăng lên.

Khái niệm chính sách dân số-KHHGD trước đây thường được hiểu là cuộc vận động kế hoạch hoá gia đình để ổn định và tiến tới giảm mức tăng dân số. Khẩu hiệu của cuộc vận động là: mỗi gia đình chỉ nên có 2 con. Gần đây dân số - KHHGD ngoài nội dung chủ yếu

trên, còn bao hàm cả quá trình làm biến đổi chất lượng của dân cư. Kèm theo cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch là các dự án nhằm cải thiện đời sống, nâng cao dân trí, sức khoẻ và bảo vệ môi trường.

Như vậy là có thể nói một trong những nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến DCDC và tái DCDC ở nước ta là do mức tăng dân số quá cao. Sau 10 năm (1979-1989), tốc độ tăng bình quân cả nước là 2,1%, trong khi đó các dân tộc trong diện DCDC có mức tăng là Hmông: 3,2%; Dao: 3,3%; Gia-rai: 3,9%; Ê-đê: 3,4%; Ba-na: 2,4%...

Nếu ổn định và từng bước giảm tốc độ tăng dân số sẽ tạo ra ở vùng DCDC, hai tác hại sau:

* trong số hữu hạn diện tích rừng có khả năng khai phá làm rẫy, cố định được dân số sẽ tạo ra chu kỳ canh tác hợp lý. Chu kỳ càng dài, rừng tái sinh càng hoàn chỉnh và đất thành thực hơn. Hiện nay, phổ biến chu kỳ 2-3 năm nên đất chưa kịp thành thực, ít có khả năng cho năng suất cao.

* Nếu có nhu cầu hợp lý, đồng bào có thể từng bước thâm canh, ổn định chỗ và tiến tới định canh định cư.

Vấn đề là làm thế nào để chính sách dân số- kế hoạch hoá gia đình (CSĐS- KHHGD) phát huy được tác dụng ở đây.

Qua số liệu tổng điều tra dân số 1/4/1989, lấy chỉ tiêu trẻ em dưới 5 tuổi trên 1 phụ nữ để so sánh mức sinh các dân tộc, thấy dân tộc Hoa (2,92); Kinh (3,84); Tày (5,10); Mường (5,4)... , cuối dãy là dân tộc Cơ-tu (8,7). Như vậy mức sinh của đồng bào trong diện DCDC là cao nhất ở Việt Nam. Từ đó ta thấy tính bức xúc của việc thực hiện chính sách DS- KHHGD ở đồng bào ĐCĐC.

Sau nhiều năm nghiên cứu, đề tài KX 04.03 đã đề xuất với Nhà nước một

hệ thống các biện pháp DS- KHHGD, được gộp thành 4 nhóm giải pháp:

a. Nhóm giải pháp tuyên truyền giáo dục

1. Huy động đông đảo cá cơ quan, đoàn thể, tổ chức xã hội và cá nhân tích cực tham gia tuyên truyền vận động DS- KHHGD.

2. Xác định đúng đối tượng tuyên truyền vận động.

3. Xây dựng nội dung tuyên truyền phù hợp.

4. Sử dụng nhiều hình thức tuyên truyền vận động.

5. Nâng cao trình độ văn hoá, nghề nghiệp cho nhân dân là một trong những nhân tố tác động bền vững và lâu dài nhất đến sự phát triển dân số.

6. Tăng cường số lượng và chất lượng tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng.

7. Lồng ghép nội dung DS- KHHGD vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

8. Tiến hành cấp bằng danh dự: "người mẹ kiêu mẫu" cho người thực hiện tốt chính sách DS-KHHGD.

b. Nhóm các biện pháp kỹ thuật

1. Đầu tư nghiên cứu các biện pháp tránh thai mới.

2. củng cố và mở rộng hệ thống kỹ thuật chuyên môn ngành KHHGD.

3. Xây dựng các cơ sở vật chất, phương tiện tuyên truyền đầu mối ở cấp cơ sở trực tiếp với người dân.

4. Đảm bảo cung cấp đầy đủ, thuận tiện các phương tiện tránh thai thích hợp cho từng loại đối tượng.

5. Cải tiến công tác phân phối phương tiện tránh thai sao cho kịp thời, thuận tiện.

6. Đào tạo đội ngũ cán bộ- nhân viên phục vụ tại các trung tâm DS-

KHHGD có đủ trình độ chuyên môn kỹ thuật.

c. Nhóm các biện pháp kinh tế xã hội.

1. Khuyến khích đông đảo người sử dụng và tiếp tục sử dụng các biện pháp tránh thai, đặc biệt là biện pháp tránh thai lâu dài, có hiệu quả cao.

2. Thúc đẩy tích cực của mọi gia đình thực hiện CSĐS- KHHGD.

3. Thực hiện tốt một số chính sách xã hội để xoá dần tâm lý cần phải có nhiều con để nhờ cậy khi ốm đau, già cả, rui ro,...

4. Phối hợp các chính sách kinh tế xã hội cùng thống nhất hướng vào mục tiêu gia đình ít con.

Huy động và sử dụng các nguồn vốn cho CSĐS- KHHGD.

d. Nhóm biện pháp hành chính.

1. Sớm ban hành quy chế hoạt động của Ủy ban DS- KHHGD.

2. Xây dựng cơ quan dân số chuyên trách các cấp đủ về số lượng và chất lượng để tổ chức phối hợp các ngành thực hiện chương trình đề ra.

3. Tổ chức đào tạo tốt cán bộ về DS- KHHGD.

4. Thiết lập mạng lưới thông tin và thống kê DS- KHHGD.

5. Tổ chức phong trào thi đua.

6. Xử lý các trường hợp vi phạm.

Những biện pháp trên đều cần thiết nhưng chủ yếu phù hợp với người Kinh ở đồng bằng và các dân tộc thiểu số cư trú ở vùng thấp, còn ở vùng DCDC, có lẽ phải nghiên cứu để " *địa phương hoá*" các giải pháp trên mới mong có kết quả. Chẳng hạn ở nhóm tuyên truyền giáo dục, đa số phụ nữ ở vùng DCDC còn mù chữ vậy làm thế nào có thể đọc được các tờ quảng cáo, tờ rơi,... về chính sách dân số- KHHGD. Nên chăng phải dịch ra tiếng dân tộc để dễ đến với đồng bào.

(Xem tiếp trang 86)